



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN::2020/BNNPTNT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ
CHẤT LƯỢNG CHẾ PHẨM BẢO QUẢN GỖ
PHẦN 1: NHÓM CHẾ PHẨM HÒA TAN TRONG NƯỚC**

National Technical Regulation Wood Preservatives

Part 1: Water - borne Preservatives

(DỰ THẢO LẦN 6)

HÀ NỘI – 2020

Dự thảo

Lời nói đầu

QCVN : 2020/BNNPTNT do Tổng cục Lâm nghiệp phối hợp với Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam biên soạn, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường trình duyệt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành theo Thông tư số/2020/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2020

Dự thảo

CHẾ PHẨM BẢO QUẢN GỖ -

PHẦN 1: NHÓM CHẾ PHẨM HÒA TAN TRONG NƯỚC

National Technical Regulation Wood Preservatives –

Part 1: Water - borne Preservatives

PHẦN I: QUY ĐỊNH CHUNG

1.1 Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn chỉ tiêu chất lượng và điều kiện sử dụng đối với chế phẩm bảo quản gỗ dạng hòa tan trong nước.

Quy chuẩn này không áp dụng cho chế phẩm bảo quản gỗ dưới dạng mẫu thử; hàng mẫu; hàng trưng bày; hàng hóa tạm nhập tái xuất, hàng hóa quá cảnh.

1.2 Đối tượng áp dụng

1.2.1 Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, buôn bán chế phẩm bảo quản gỗ dạng hòa tan trong nước.

1.2.2 Các cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa có liên quan.

1.2.3 Các tổ chức đánh giá sự phù hợp và công bố hợp quy chế phẩm bảo quản gỗ dạng hòa tan trong nước.

1.3 Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1

Chế phẩm bảo quản gỗ (wood preservative)

Các hợp chất có nguồn gốc tự nhiên, hóa tổng hợp, hóa sinh học dùng để bảo quản gỗ, phòng chống sinh vật gây hại (nấm, côn trùng và hà biển), phi sinh vật (lửa, ánh sáng, cơ học, hóa học), làm phá hủy hoặc biến dạng gỗ và sản phẩm gỗ.

1.3.2

Chế phẩm bảo quản gỗ dạng hòa tan trong nước (water-borne product)

Chế phẩm bảo quản gỗ khi sử dụng sẽ hòa tan trong dung môi là nước.

1.4 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau đây là cần thiết khi áp dụng quy chuẩn này. Khi các tiêu chuẩn này được soát xét, sửa đổi thì áp dụng phiên bản mới nhất.

Lệnh Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2013.

Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 8/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

QCVN 01-188:2018/BNNPTNT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng thuốc Bảo vệ thực vật;

TCVN 12017:2017, Thuốc bảo vệ thực vật - Lấy mẫu;

TCVN 8934: 2013, Bảo quản lâm sản – Chế phẩm XM5 100 bột;

TCVN 8935: 2014, Bảo quản lâm sản – Chế phẩm LN5 90 bột.

TCVN 7764-3:2007, Thuốc thử dùng trong phân tích hóa học – Phần 3: Yêu cầu kỹ thuật – Seri thứ hai

TCVN 8167: 2019, Độ bền tự nhiên của gỗ và sản phẩm gỗ - Phần 1: Phân loại điều kiện sử dụng.

PHẦN II: QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

2.1 Yêu cầu về hàm lượng hoạt chất

Hàm lượng của từng hoạt chất có trong chế phẩm bảo quản gỗ dạng hòa tan trong nước đã được đăng ký phải thỏa mãn mức yêu cầu về hàm lượng hoạt chất quy định trong Bảng 1 (Theo quy định tại Mục 2.1.2 của QCVN 01-188:2018/BNNPTNT)

Bảng 1- Quy định hàm lượng các hoạt chất trong các chế phẩm bảo quản gỗ

TT	Thành phần hoạt chất	Hàm lượng hoạt chất trong chế phẩm (% khối lượng)	Mức sai lệch cho phép
1	Hàm lượng Đồng sunphat ($\text{CuSO}_4 \cdot 5\text{H}_2\text{O}$)	$\leq 2,5$	$\pm 25\%$ của hàm lượng đăng ký
2	Hàm lượng Kali dicromat ($\text{K}_2\text{Cr}_2\text{O}_7 \cdot \text{H}_2\text{O}$)	Từ trên 2,5 đến 10	$\pm 10\%$ của hàm lượng đăng ký
3	Hàm lượng Kẽm sunphat ($\text{ZnSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$)		
4	Hàm lượng Natri fluorua (NaF)	Từ trên 10 đến 25	$\pm 6\%$ của hàm lượng đăng ký
5	Hàm lượng Amoni sunphat ($(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$)	Từ trên 25 đến 50	$\pm 5\%$ của hàm lượng đăng ký
6	Hàm lượng Axit boric (H_3BO_3)		
7	Hàm lượng Kẽm clorua (ZnCl_2)	Lớn hơn 50	$\pm 2,5\%$ của hàm lượng đăng ký

2.2 Phương pháp thử :

2.2.1 Lấy mẫu

Mẫu được lấy để xác định các chỉ tiêu chất lượng thuốc bảo vệ thực vật theo phương pháp lấy mẫu được quy định tại TCVN 12017: 2017, Thuốc bảo vệ thực vật - Lấy mẫu.

2.2.2 Phương pháp thử

Bảng 2 - Phương pháp thử các chỉ tiêu chất lượng chế phẩm bảo quản gỗ

TT	Tên hoạt chất	Phương pháp thử
1	Đồng Sunphat	TCVN 8934:2013
2	Kali dicromat	TCVN 8934:2013
3	Kẽm sunphat	TCVN 8935:2013
4	Natri fluorua	TCVN 8935:2013
5	Amoni sunphat	TCVN 7764-3:2007
6	Axit boric	TCVN 7764-3:2007
7	Kẽm clorua	TCVN 7764-3:2007

2.3 Quy định các điều kiện sử dụng cho chế phẩm bảo quản gỗ

Để hạn chế hóa chất bị rửa trôi gây ô nhiễm môi trường, chế phẩm bảo quản gỗ dạng hòa tan trong nước khi sử dụng phải tuân theo quy định tại Bảng 3, phù hợp với loại điều kiện sử dụng gỗ sau bảo quản theo TCVN 8167: 2019.

Bảng 3 – Quy định các điều kiện sử dụng cho chế phẩm bảo quản gỗ

TT	Loại chế phẩm	Loại điều kiện sử dụng gỗ					
		UC1	UC2	UC3		UC4	UC5
				UC3.1	UC3.2		
1	Chế phẩm chứa hoạt chất Đồng sunphat và Kali dicromat	x	x	x	x	x	x
2	Chế phẩm chứa hoạt chất Kẽm sunphat và Natri fluor	x	x	x	-	-	-
3	Chế phẩm chứa hoạt chất Amoni sunphat, Kẽm clorua và axit boric	x	x	x	-	-	-
4	Chế phẩm chứa hoạt chất Amoni sunphat và Natri fluor	x	x	x	-	-	-

GHI CHÚ: Ký hiệu x là quy định sử dụng, ký hiệu - là không sử dụng.

PHẦN III: QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

3.1 Quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy

3.1.1 Các chế phẩm bảo quản gỗ phải được công bố hợp quy phù hợp với các quy định kỹ thuật nêu trong Bảng 1 dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy theo quy định của pháp luật.

3.1.2 Phương thức đánh giá sự phù hợp

3.1.2.1 Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa chế phẩm bảo quản gỗ được lựa chọn Phương thức đánh giá 5 hoặc Phương thức đánh giá 7 theo Thông tư 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Thông tư 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012.

3.1.2.2 Chứng nhận hợp quy thực hiện theo Phương thức 5:

Được áp dụng cho sản phẩm của nhà sản xuất có Chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001.

Hiệu lực của giấy Chứng nhận hợp quy: 01 năm đối với sản phẩm nhập khẩu; 03 năm đối với sản phẩm được đánh giá tại nơi sản xuất và giám sát hàng năm thông qua việc thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường.

3.1.2.3 Chứng nhận hợp quy thực hiện theo Phương thức 7:

Được áp dụng cho từng lô sản phẩm sản xuất, nhập khẩu trên cơ sở thử nghiệm chất lượng mẫu đại diện của lô sản phẩm theo hình thức hậu kiểm.

Giấy Chứng nhận hợp quy chỉ có giá trị đối với từng lô sản phẩm.

3.1.3 Trình tự, thủ tục chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và dấu hợp quy được thực hiện theo quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và các quy định hiện hành của pháp luật khác có liên quan.

3.2 Quy định về bao gói, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản

3.2.1 Phải ghi nhãn cho tất cả các bao gói sản phẩm chế phẩm bảo quản gỗ. Việc ghi nhãn sản phẩm thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật về ghi nhãn sản phẩm, hàng hóa và tuân thủ theo quy định tại Chương X Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 8/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc bảo vệ thực vật và bổ sung thêm thông tin ghi loại điều kiện sử dụng gỗ phù hợp với chế phẩm được quy định tại Bảng 3.

3.2.2 Quy định về bao gói với sản phẩm chế phẩm bảo quản gỗ thực hiện theo quy định tại Chương XI Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 8/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

3.2.3. Quy định về vận chuyển và bảo quản chế phẩm bảo quản gỗ thực hiện theo quy định tại Chương VIII Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 8/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

PHẦN IV: TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

4. 1 Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

4.1.1 Tổ chức, cá nhân sản xuất trong nước phải thực hiện việc chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và ghi nhãn phù hợp với các yêu cầu quy định tại phần 2 và phần 3 của Quy chuẩn này.

4.1.2 Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải thực hiện việc giám định hoặc chứng nhận hợp quy, đăng ký kiểm tra nhà nước và ghi nhãn phù hợp với các yêu cầu quy định tại Phần 2 và Phần 3 của Quy chuẩn này.

4.1.3 Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, phân phối, bán lẻ chỉ được kinh doanh chế phẩm bảo quản gỗ phải đảm bảo chất lượng, có dấu hợp quy và nhãn phù hợp với các quy định tại quy chuẩn này và các quy định hiện hành có liên quan.

4.2 Tổ chức thực hiện

4.2.1 Tổng cục Lâm nghiệp có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan tổ chức thực hiện Quy chuẩn này, quản lý hoạt động đánh giá sự phù hợp.

4.2.3 Trong quá trình thực hiện Quy chuẩn này, nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về cơ quan quản lý chuyên ngành và Tổng Cục Lâm nghiệp - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để được hướng dẫn và xử lý.

4.2.3 Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn viện dẫn quy định tại Quy chuẩn này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới được sửa đổi, bổ sung, thay thế./.